

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính riêng	02 - 27
Bảng cân đối kế toán riêng	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	06 - 27

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		541.456.588.263	645.697.833.600
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	39.266.434.923	6.100.698.582
111	1. Tiền		39.266.434.923	6.100.698.582
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	51.168.374.713	158.164.382.969
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		51.168.374.713	158.164.382.969
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		235.146.859.576	297.644.595.043
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	178.924.420.283	258.201.960.631
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	16.244.754.838	4.000.820.760
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	39.977.684.455	35.441.813.652
140	IV. Hàng tồn kho	8	18.135.625.521	22.183.342.892
141	1. Hàng tồn kho		18.135.625.521	22.183.342.892
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		197.739.293.530	161.604.814.114
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	197.739.293.530	152.929.319.615
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	8.675.494.499
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		235.182.246.303	179.105.010.721
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.431.175.000	2.764.189.994
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	3.431.175.000	2.764.189.994
220	II. Tài sản cố định		12.972.929.384	17.382.023.616
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	5.452.794.972	7.277.722.540
222	- Nguyên giá		34.698.036.107	33.891.084.288
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(29.245.241.135)	(26.613.361.748)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	7.520.134.412	10.104.301.076
228	- Nguyên giá		14.032.333.000	14.032.333.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.512.198.588)	(3.928.031.924)
230	III. Bất động sản đầu tư	11	21.424.401.474	22.209.887.967
231	- Nguyên giá		30.137.483.143	30.137.483.143
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.713.081.669)	(7.927.595.176)
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	194.254.119.707	131.157.771.521
251	1. Đầu tư vào công ty con		50.500.000.000	50.500.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		35.438.000.000	44.108.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		9.320.000.000	650.000.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(30.100.228.479)	(30.100.228.479)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		129.096.348.186	66.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		3.099.620.738	5.591.137.623
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	3.069.020.738	5.560.537.623
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		30.600.000	30.600.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		776.638.834.566	824.802.844.321

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		449.610.038.418	509.347.791.643
310	I. Nợ ngắn hạn		448.564.169.445	508.396.676.668
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	6.416.981.993	26.477.840.842
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		7.933.332.876	4.563.054.323
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	6.828.321.447	3.066.790.788
314	4. Phải trả người lao động		12.432.725.700	14.593.197.906
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	29.648.701.592	20.744.624.610
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	5.139.336.808	6.345.588.368
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	146.219.660.930	206.579.402.328
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	218.697.111.067	209.558.529.972
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		15.247.997.032	16.467.647.531
330	II. Nợ dài hạn		1.045.868.973	951.114.975
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	1.045.868.973	951.114.975
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		327.028.796.148	315.455.052.678
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	327.028.796.148	315.455.052.678
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		203.930.000.000	203.930.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		203.930.000.000	203.930.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		239.364.150.000	239.364.150.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(111.200.000)	(111.200.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		1.723.420.259	1.723.420.259
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(117.877.574.111)	(129.451.317.581)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(129.451.317.581)	52.300.113.230
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		11.573.743.470	(181.751.430.811)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		776.638.834.566	824.802.844.321

Nguyễn Thị Thùy Linh

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2021

Dương Thị Thương

Kế toán trưởng



Trần Bình Dương

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Lấy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	VND
			Kỳ này	Kỳ trước		
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	316.143.033.012	582.148.093.889	1.130.327.341.694	1.085.240.560.639
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	314.438.345	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		316.143.033.012	582.148.093.889	1.130.012.903.349	1.085.240.560.639
11	4. Giá vốn hàng bán	22	303.506.537.544	570.696.535.584	1.085.981.612.948	1.049.096.970.188
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		12.636.495.468	11.451.558.305	44.031.290.401	36.143.590.451
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	4.371.329.551	5.231.738.917	11.490.359.482	14.612.949.017
22	7. Chi phí tài chính	24	1.658.775.711	1.164.800.924	6.059.954.185	2.487.210.022
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		1.658.775.711	1.164.800.924	6.059.954.185	2.486.583.703
25	8. Chi phí bán hàng	25	871.832.900	1.761.426.440	2.645.750.703	2.852.193.909
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	9.829.181.880	6.865.006.509	31.574.788.684	20.222.320.599
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.648.034.528	6.892.063.349	15.241.156.311	25.194.814.938
31	11. Thu nhập khác		160.212.831	3.109.044	1.608.400.616	699.696.744
32	12. Chi phí khác		80.037.413	379	80.080.341	96.091.284
40	13. Lợi nhuận khác		80.175.418	3.108.665	1.528.320.275	603.605.460
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.728.209.946	6.895.172.014	16.769.476.586	25.798.420.398
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	1.569.724.290	6.895.172.014	5.195.733.116	5.192.870.529
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3.158.485.656	0	11.573.743.470	20.605.549.869



(Handwritten signature)

Nguyễn Thị Thùy Linh
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2021

Trần Bình Dương
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		16.769.476.586	25.798.420.398
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6.001.532.544	2.472.563.322
03	- Các khoản dự phòng		9.138.581.095	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(11.457.892.788)	(14.612.949.017)
06	- Chi phí lãi vay		6.059.954.185	2.486.583.703
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		26.511.651.622	16.144.618.406
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		74.089.351.246	(7.403.979.768)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		4.047.717.371	60.291.599.936
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(6.833.125.848)	(28.424.650.150)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(44.809.973.915)	(41.851.548.443)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(6.325.132.332)	(2.487.210.022)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.274.371.544)	(4.571.683.019)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.219.650.499)	(1.308.219.666)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		40.186.466.101	(9.611.072.726)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(806.951.819)	(2.902.495.727)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	1.550.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(110.896.628.186)	(133.388.457.863)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		154.000.000.000	141.362.905.753
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		11.162.591.643	8.904.825.522
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		53.459.011.638	13.978.327.685
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		720.303.113.875	798.389.392.842
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(780.662.855.273)	(799.905.751.040)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(120.000.000)	(20.268.971.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(60.479.741.398)	(21.785.329.198)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		33.165.736.341	(17.418.074.239)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		6.100.698.582	24.252.456.120
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	39.266.434.923	6.834.381.881

Nguyễn Thị Thùy Linh
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2021

Dương Thị Thương
Kế toán trưởng



Trần Bình Dương
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101883619 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 02 năm 2006, Giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 18 tháng 09 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 6, tòa nhà Peakview Tower, số 36 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 203.930.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2021 là 203.930.000.000 đồng; trong đó 20.393.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng viễn thông

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Công thông tin (không hoạt động báo chí);
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;
- Hoạt động viễn thông khác
Chi tiết: Dịch vụ trò chơi trực tuyến; Dịch vụ truyền thông, phát hành xuất bản phẩm (sách, báo, tạp chí định kỳ); Đại lý cung cấp và khai thác các dịch vụ giá tăng giá trị trên mạng viễn thông, Internet Việt Nam; Cung cấp dịch vụ trò điện tử trên mạng; Dịch vụ nội dung thông tin số; Cung cấp dịch vụ nội thông tin trên mạng viễn thông di động; Cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng viễn thông;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Chi tiết: Đầu tư kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan
Chi tiết: hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê, dịch vụ xử lý dữ liệu và các hoạt động có liên quan như: hoạt động cho thuê riêng như cho thuê trang Web, dịch vụ truyền suốt hoặc cho thuê ứng dụng, cung cấp các dịch vụ ứng dụng thiết bị mainframe phân thời cho khách hàng. Hoạt động xử lý dữ liệu bao gồm xử lý hoàn chỉnh và báo cáo các kết quả đầu ra cụ thể từ các dữ liệu do khách hàng cung cấp hoặc nhập tin và xử lý dữ liệu tự động;
- Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc
Chi tiết: Hoạt động ghi âm và phát hành xuất bản phẩm âm nhạc;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận
Chi tiết: Dịch vụ nghiên cứu thị trường;
- Quảng cáo
Chi tiết: Dịch vụ quảng cáo, tổ chức sự kiện, hoạt động quan hệ công chúng;
- Dịch vụ thông tin khác chưa đưa được vào đầu
Chi tiết:
 - Các dịch vụ thông tin qua điện thoại;
 - Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;
 - Các dịch vụ cắt xét thông tin, báo chí.....

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác là khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: căn cứ vào Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư tại thời điểm gần nhất thu thập được.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Phần mềm | 03 - 05 năm |

2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|------------------------------------|----------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 năm |
| - Quyền sử dụng đất không thời hạn | Không trích khấu hao |

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phát sinh liên quan đến dịch vụ quản lý tin nhắn được phân bổ theo sản lượng đã sử dụng, tương ứng với doanh thu dịch vụ tin nhắn đã ghi nhận trong kỳ.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Các khoản vay

Các khoản vay phát sinh trong kỳ là các khoản thấu chi ngân hàng.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán-Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác chi phí dịch vụ nội dung, quảng cáo, dịch vụ SMS, bản quyền nhạc và các khoản phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả và thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo: thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai do việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập chịu thuế Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021.

2.23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Công ty không lập Báo cáo bộ phận do hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam và hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là kinh doanh dịch vụ.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Tiền mặt	104.436.898	182.487.250
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	39.161.998.025	5.918.211.332
	39.266.434.923	6.100.698.582

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	51.168.374.713	-	158.164.382.969	-
Đầu tư dài hạn				
- Trái phiếu (ii)	129.096.348.186	-	66.000.000.000	-
	180.264.722.899	-	224.164.382.969	-

(i) Tại ngày 30/09/2021, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn trong ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn gốc 12 tháng, có tổng giá trị 51.168.374.713 VND, được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,9%/năm đến 7,0%/năm.

(ii) Khoản đầu tư dài hạn là hợp đồng mua trái phiếu tại các ngân hàng thương mại chi tiết:

-Tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam 02 hợp đồng trái phiếu: trái phiếu giá trị 10.000.000.000 VND có kỳ hạn 84 tháng, bên phát hành có quyền mua lại sau 24 tháng với lãi suất bằng lãi suất tham chiếu + 0,6%/năm; ; trái phiếu giá trị 20.000.000.000 VND có kỳ hạn 96 tháng, bên phát hành có quyền mua lại sau 36 tháng, với lãi suất bằng lãi suất tham chiếu + 0,9%/năm ;

-Tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam 01 trái phiếu có giá trị 30.000.000.000 VND có kỳ hạn 96 tháng, bên phát hành có quyền mua lại sau 36 tháng, với lãi suất bằng lãi suất tham chiếu + 0,9%/năm; 03 trái phiếu giá trị 2.100.000.000 VND, 930.000.000 VND và 16.000.000.000 VND (phần phụ trội khi so với giá trị trái phiếu là 66.348.186vnd) có kỳ hạn 120 tháng, bên phát hành có quyền mua lại lần lượt tại thời điểm tháng 11/2022, tháng 10/2024 và tháng 6/2023 với lãi suất lần lượt bằng lãi suất tham chiếu + 1,2%/năm, lãi suất tham chiếu + 1,2%/năm và lãi suất tham chiếu + 0,8%/năm; 01 trái phiếu có giá trị 50.000.000.000 VND có kỳ hạn 60 tháng, bên phát hành có quyền mua lại sau 12 tháng, với lãi suất bằng lãi suất tham chiếu + 0,5%/năm

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	50.500.000.000	-	50.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ OCG	50.500.000.000	-	50.500.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	35.438.000.000	(30.000.000.000)	44.108.000.000	(30.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo (*)	30.000.000.000	(30.000.000.000)	30.000.000.000	(30.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Truyền thông VNNplus	5.438.000.000	-	5.438.000.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia (**)	-	-	8.670.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	9.320.000.000	(100.228.479)	650.000.000	(100.228.479)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN	650.000.000	(100.228.479)	650.000.000	(100.228.479)
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia (**)	8.670.000.000	-	-	-
	95.258.000.000	(30.100.228.479)	95.258.000.000	(30.100.228.479)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Ngày 03/08/2016, Công ty Cổ phần Thương mại điện tử Lingo (là công ty liên kết của VMG) đã ban hành Quyết định giải thể Công ty với lý do gặp khó khăn trong kinh doanh và liên tục thua lỗ đến mức không có khả năng phục hồi. Hiện nay, Công ty Cổ phần Thương mại điện tử Lingo đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế.

(**) Trong Quý 3 năm 2021, Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia tăng vốn điều lệ của công ty lên 50.000.000.000 VNĐ dẫn đến thay đổi tỷ lệ lợi ích của VMG tại Công ty giảm từ 30,6% đầu kỳ xuống 6,52% cuối kỳ. Do đó khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia trở thành khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty Cổ phần truyền thông VMG.

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG

Tầng 6, Peakview Tower, 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/09/2021 như sau:

Tên công ty con

Nơi thành lập và hoạt động

Tỷ lệ lợi ích

Tỷ lệ biểu quyết

Hoạt động kinh doanh chính

- Công ty Cổ phần Công nghệ OCG	Tầng 7, Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội	50,5%	50,5%	Thực hiện quyền nhập khẩu phần mềm giải trí điện tử và bộ điều khiển trò chơi video
---------------------------------	---	-------	-------	---

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2021 như sau:

Tên công ty liên kết

Nơi thành lập và hoạt động

Tỷ lệ lợi ích

Tỷ lệ biểu quyết

Hoạt động kinh doanh chính

- Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo	Tầng 4, Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội	20%	20%	Thương mại điện tử, dịch vụ loyalty
- Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	Tầng 6, toà nhà Như Nguyễn, số 18, ngõ 11 Thái Hà, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, Hà Nội	28,59%	28,59%	Dịch vụ truyền thông

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư

Nơi thành lập và hoạt động

Tỷ lệ lợi ích

Tỷ lệ biểu quyết

Hoạt động kinh doanh chính

- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN	Số 15, ngõ 175/5/167 đường Định Công, quận Hoàng Mai, Hà Nội	1,14%	1,14%	Hoạt động thương mại
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	Tầng 18, Tòa nhà Peakview Tower, 36 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Hà Nội	6,12%	6,12%	Dịch vụ truyền thông, kinh doanh linh kiện thiết bị viễn thông

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Tổng Công ty Giải Pháp Doanh nghiệp Viettel - Chi nhánh Tập Đoàn Công Nghiệp - Viễn Thông Quân Đội	7.656.879.343	-	9.324.766.593	-
- Trung Tâm Dịch Vụ Số Mobifone - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn Thông Mobifone	8.978.882.024	-	5.388.284.262	-
- Công ty TNHH Một Thành Viên Ứng Dụng Kỹ Thuật Và Sản Xuất	8.465.420.798	-	2.105.836.565	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	101.078.853.352	-	145.682.608.543	-
- Công Ty Cổ Phần Phát Triển Thông Tin Và Truyền Thông PCQ Việt Nam	9.564.172.209	-	405.336.843	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	43.180.212.557	-	95.295.127.825	-
	178.924.420.283	-	258.201.960.631	-

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng Công nghệ mới Hà Nội	730.484.097	-	-	-
- Công ty cổ phần đầu tư công nghệ DTECH	11.996.400.000	-	922.800.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	3.517.870.741	-	3.078.020.760	-
	16.244.754.838	-	4.000.820.760	-

7. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.376.164.743	-	8.494.411.287	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	462.000	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	2.712.000	-	2.712.000	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	729.000	-	833.000	-
- Tạm ứng	18.729.226.387	-	14.634.820.107	-
- Ký cược, ký quỹ	296.375.000	-	293.495.000	-
- Đặt cọc cho Trung tâm trọng tài quốc tế	8.556.841.455	-	8.742.735.451	-
- Phải thu khác (*)	9.015.635.870	-	3.272.344.807	-
	39.977.684.455	-	35.441.813.652	-
b) Dài hạn				
- Đặt cọc thuê văn phòng cho Tập đoàn Geleximco - Công ty CP	1.517.050.000	-	1.317.250.000	-
- Ký cược, ký quỹ	584.625.000	-	155.400.000	-
- Phải thu khác (*)	1.329.500.000	-	1.291.539.994	-
	3.431.175.000	-	2.764.189.994	-

(*) Trong đó, số dư cho một số cán bộ công nhân viên vay từ nguồn quỹ khen thưởng, phúc lợi tại ngày 30/09/2021 là: 2.923.999.992 đồng.

8. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng hoá	18.135.625.521	-	22.183.342.892	-
	18.135.625.521	-	22.183.342.892	-

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	29.099.437.470	4.791.646.818	33.891.084.288
- Mua trong kỳ	806.951.819	-	806.951.819
Số dư cuối kỳ	29.906.389.289	4.791.646.818	34.698.036.107
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	22.546.245.753	4.067.115.995	26.613.361.748
- Khấu hao trong kỳ	2.361.271.491	270.607.896	2.631.879.387
Số dư cuối kỳ	24.907.517.244	4.337.723.891	29.245.241.135
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	6.553.191.717	724.530.823	7.277.722.540
Tại ngày cuối kỳ	4.998.872.045	453.922.927	5.452.794.972

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 26.167.300.834 VND.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	14.032.333.000	14.032.333.000
Số dư cuối kỳ	14.032.333.000	14.032.333.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	3.928.031.924	3.928.031.924
- Khấu hao trong kỳ	2.584.166.664	2.584.166.664
Số dư cuối kỳ	6.512.198.588	6.512.198.588
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	10.104.301.076	10.104.301.076
Tại ngày cuối kỳ	7.520.134.412	7.520.134.412

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.672.333.000 VND.

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

Bất động sản đầu tư Công ty đang cho thuê là nhà gắn liền với quyền sử dụng đất không thời hạn tại địa chỉ: 96-98 đường Đào Duy Anh, phường 9, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, diện tích đất là: 252,8 m2 với mục đích sử dụng làm văn phòng và cho thuê. Chi tiết như sau:

	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	3.954.600.000	26.182.883.143	30.137.483.143
Số dư cuối kỳ	3.954.600.000	26.182.883.143	30.137.483.143
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	7.927.595.176	7.927.595.176
- Khấu hao trong kỳ	-	785.486.493	785.486.493
Số dư cuối kỳ	-	8.713.081.669	8.713.081.669
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	3.954.600.000	18.255.287.967	22.209.887.967
Tại ngày cuối kỳ	3.954.600.000	17.469.801.474	21.424.401.474

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí trả trước của dịch vụ nhắn tin chăm sóc khách hàng trên mạng di động Vinaphone, Mobifone và Viettel	190.417.056.761	146.078.916.354
- Chi phí thuê văn phòng	1.174.133.333	999.814.000
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.148.103.436	5.850.589.261
	197.739.293.530	152.929.319.615
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí nội thất văn phòng	3.044.630.259	4.774.335.894
- Chi phí trả trước dài hạn khác	24.390.479	786.201.729
	3.069.020.738	5.560.537.623

13. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2021		Trong kỳ		30/09/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội (i)	69.992.232.539	69.992.232.539	517.334.502.356	475.783.475.572	111.543.259.323	111.543.259.323
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (ii)	49.605.000.560	49.605.000.560	136.463.260.784	170.160.520.560	15.907.740.784	15.907.740.784
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Mỹ Đình (iii)	66.985.101.388	66.985.101.388	57.504.305.735	105.720.746.300	18.768.660.823	18.768.660.823
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	19.997.067.841	19.997.067.841	9.001.045.000	28.998.112.841	-	-
	206.579.402.328	206.579.402.328	720.303.113.875	780.662.855.273	146.219.660.930	146.219.660.930

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

(i) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội là khoản vay thấu chi theo hợp đồng tiền gửi, trái phiếu tương ứng với thời hạn thanh toán nợ thấu chi không quá 120 ngày, lãi suất từ 5,1%/năm

(ii) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam là khoản vay thấu chi theo hợp đồng tiền gửi tương ứng với thời hạn thanh toán nợ thấu chi không quá 60 ngày, lãi suất 5,21%/năm

(iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Mỹ Đình là khoản vay thấu chi theo hợp đồng tiền gửi, trái phiếu tương ứng với thời hạn thanh toán nợ thấu chi tương ứng với thời hạn của hợp đồng tiền gửi, lãi suất vay 5,0%/năm và 6,0%/năm

Khoản vay được bảo đảm bằng hợp đồng tiền gửi Việt Nam Đồng có kỳ hạn 12 tháng và trái phiếu tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội, ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam, ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Mỹ Đình và công ty tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất 5,2% - 7,0%/năm.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Kết nối thông tin Thành Đạt	833.804.062	833.804.062	-	-
- Công ty Cổ phần Viễn Thông Di động Toàn Cầu	303.470.702	303.470.702	217.875.500	217.875.500
- Công ty TNHH Dịch vụ Viễn thông Hy vọng mới	242.146.574	242.146.574	1.025.427.633	1.025.427.633
- Công ty TNHH Dịch vụ viễn thông PTT Việt Nam	370.494.883	370.494.883	1.892.883.575	1.892.883.575
- Công ty TNHH Đầu tư Conexim Việt Nam	930.119.173	930.119.173	1.367.718.614	1.367.718.614
- Phải trả các đối tượng khác	3.736.946.599	3.736.946.599	21.973.935.520	21.973.935.520
	6.416.981.993	6.416.981.993	26.477.840.842	26.477.840.842

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	4.766.511.126	847.206.399	3.919.304.727
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.360.756.563	5.195.733.116	5.274.371.544	2.282.118.135
- Thuế thu nhập cá nhân	579.531.735	3.867.411.080	4.260.426.114	186.516.701
- Các loại thuế khác	126.502.490	3.947.081.559	3.633.202.165	440.381.884
	3.066.790.788	17.776.736.881	14.015.206.222	6.828.321.447

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Trích trước chi phí dịch vụ nội dung, quảng cáo, dịch vụ SMS, bản quyền nhạc	27.718.035.807	18.466.322.311
- Chi phí phải trả khác	1.930.665.785	2.278.302.299
	29.648.701.592	20.744.624.610

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.861.822.711	2.030.630.711
- Bảo hiểm xã hội	15.146.500	1.896.500
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	110.650.000	114.500.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.634.276.750	2.754.276.750
- Phải trả lãi vay	-	265.178.147
- Quỹ gắn bó cùng VMG	153.000.000	153.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	364.440.847	1.026.106.260
	<u>5.139.336.808</u>	<u>6.345.588.368</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.045.868.973	951.114.975
	<u>1.045.868.973</u>	<u>951.114.975</u>

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Dự phòng phải trả đối với các nghĩa vụ thuế, tuân thủ pháp luật có thể phát sinh tại EPAY mà VMG xác định rủi ro tương ứng với tỷ lệ vốn góp của VMG tại EPAY.		
- Dự phòng phải trả tiền truy thu thuế	111.582.186.756	111.582.186.756
- Dự phòng phải trả tiền phạt thuế	22.316.437.351	22.316.437.351
- Dự phòng phải trả tiền thuế chậm nộp	52.283.249.573	43.144.668.478
- Dự phòng liên quan đến thỏa thuận về tuân thủ pháp luật	32.515.237.387	32.515.237.387
	<u>218.697.111.067</u>	<u>209.558.529.972</u>

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	203.930.000.000	239.364.150.000	(111.200.000)	1.723.420.259	76.410.632.689	521.317.002.948
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	20.605.549.869	20.605.549.869
Chia cổ tức	-	-	-	-	(20.389.000.000)	(20.389.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(3.721.519.459)	(3.721.519.459)
Số dư cuối kỳ trước	203.930.000.000	239.364.150.000	(111.200.000)	1.723.420.259	72.905.663.099	517.812.033.358
Số dư đầu kỳ này	203.930.000.000	239.364.150.000	(111.200.000)	1.723.420.259	(129.451.317.581)	315.455.052.678
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	11.573.743.470	11.573.743.470
Số dư cuối kỳ này	203.930.000.000	239.364.150.000	(111.200.000)	1.723.420.259	(117.877.574.111)	327.028.796.148

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2021 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2021 VND	Tỷ lệ (%)
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)	57.720.000.000	28,30%	57.720.000.000	28,30%
NTT DOCOMO Inc	49.999.980.000	24,52%	49.999.980.000	24,52%
Yellow Star Investment 6 Pte. Ltd	45.000.000.000	22,07%	45.000.000.000	22,07%
Các cổ đông khác	51.210.020.000	25,11%	51.210.020.000	25,11%
	203.930.000.000	100%	203.930.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	203.930.000.000	203.930.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	<u>203.930.000.000</u>	<u>203.930.000.000</u>

d) Cổ phiếu

	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.393.000	20.393.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20.393.000	20.393.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.393.000	20.393.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	(4.000)	(4.000)
- Cổ phiếu phổ thông	(4.000)	(4.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.389.000	20.389.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.389.000	20.389.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	1.723.420.259	1.723.420.259
	<u>1.723.420.259</u>	<u>1.723.420.259</u>

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/09/2021	01/01/2021
EUR	1.279,25	5.472,07
USD	76.054,19	10.536,81

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng	577.066.499.731	677.642.854.591
Doanh thu cung cấp dịch vụ	553.260.841.963	407.597.706.048
	<u>1.130.327.341.694</u>	<u>1.085.240.560.639</u>

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	575.338.709.047	672.420.343.983
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	510.642.903.901	376.676.626.205
	<u>1.085.981.612.948</u>	<u>1.049.096.970.188</u>

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	11.457.892.788	14.379.245.305
Lãi bán chứng chỉ quỹ	-	233.703.712
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	32.466.694	-
	<u>11.490.359.482</u>	<u>14.612.949.017</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	6.059.954.185	2.486.583.703
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	626.319
	6.059.954.185	2.487.210.022

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí trao thưởng	1.095.000.000	1.815.017.583
Chi phí quà tặng khách hàng	1.550.750.703	1.037.176.326
	2.645.750.703	2.852.193.909

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	6.878.823.193	6.516.648.104
Chi phí khấu hao tài sản cố định	498.429.031	334.086.506
Chi phí dự phòng	9.138.581.095	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.731.643.627	10.403.293.402
Chi phí khác bằng tiền	4.327.311.738	2.968.292.587
	31.574.788.684	20.222.320.599

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	16.769.476.586	25.798.420.398
Các khoản điều chỉnh tăng	9.209.188.992	165.932.246
- Chi phí không hợp lệ - Khấu hao xe ô tô trên 1,6 tỷ	70.607.897	70.607.898
- Các khoản phạt, truy thu thuế	-	95.324.348
- Chi phí dự phòng	9.138.581.095	-
Thu nhập tính thuế TNDN	25.978.665.578	25.964.352.644
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	5.195.733.116	5.192.870.529
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các kỳ trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp kỳ này	-	70.045.696
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	2.360.756.563	1.402.104.048
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(5.274.371.544)	(4.571.683.019)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	2.282.118.135	2.093.337.254

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	34.286.029.170	33.537.961.425
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.001.532.544	2.472.563.322
Chi phí dịch vụ mua ngoài	487.150.506.612	354.135.950.287
Chi phí khác bằng tiền	17.139.471.106	9.604.665.679
	544.577.539.432	399.751.140.713

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.266.434.923	-	6.100.698.582	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	222.333.279.738	-	296.407.964.277	-
Các khoản cho vay	180.264.722.899	-	224.164.382.969	-
	441.864.437.560	-	526.673.045.828	-
			Giá trị sổ kế toán	
			30/09/2021	01/01/2021
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			146.219.660.930	206.579.402.328
Phải trả người bán, phải trả khác			12.602.187.774	33.774.544.185
Chi phí phải trả			29.648.701.592	20.744.624.610
			188.470.550.296	261.098.571.123

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.266.434.923	-	-	39.266.434.923
Phải thu khách hàng, phải thu khác	218.902.104.738	3.431.175.000	-	222.333.279.738
Đầu tư tài chính	51.168.374.713		129.096.348.186	180.264.722.899
	309.336.914.374	3.431.175.000	129.096.348.186	441.864.437.560
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.100.698.582	-	-	6.100.698.582
Phải thu khách hàng, phải thu khác	293.643.774.283	2.764.189.994	-	296.407.964.277
Đầu tư tài chính	158.164.382.969	-	66.000.000.000	224.164.382.969
	457.908.855.834	2.764.189.994	66.000.000.000	526.673.045.828

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2021				
Vay và nợ	146.219.660.930	-	-	146.219.660.930
Phải trả người bán, phải trả khác	11.556.318.801	1.045.868.973	-	12.602.187.774
Chi phí phải trả	29.648.701.592	-	-	29.648.701.592
	187.424.681.323	1.045.868.973	-	188.470.550.296
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	206.579.402.328	-	-	206.579.402.328
Phải trả người bán, phải trả khác	32.823.429.210	951.114.975	-	33.774.544.185
Chi phí phải trả	20.744.624.610	-	-	20.744.624.610
	260.147.456.148	951.114.975	-	261.098.571.123

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	720.303.113.875	798.389.392.842
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	780.662.855.273	799.905.751.040

